

QUYẾT ĐỊNH
Quy định về cơ cấu biểu giá bán lẻ điện

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Điện lực ngày 03 tháng 12 năm 2004; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương,

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định quy định về cơ cấu biểu giá bán lẻ điện.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quyết định này quy định về cơ cấu biểu giá bán lẻ điện.
2. Quyết định này áp dụng đối với Tập đoàn Điện lực Việt Nam; Tổng công ty điện lực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam; đơn vị bán lẻ điện mua điện từ Tổng công ty điện lực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam; đơn vị bán lẻ điện tại nông thôn, miền núi, biên giới, hải đảo khu vực chưa nối lưới điện quốc gia; tổ chức, cá nhân sử dụng điện.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quyết định này, thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

Cơ cấu biểu giá bán lẻ điện là bảng kê tỷ lệ phần trăm (%) của mức giá bán lẻ điện bình quân để tính giá bán lẻ điện cụ thể cho từng nhóm khách hàng sử dụng điện.

Điều 3. Nguyên tắc xây dựng cơ cấu biểu giá

1. Giá bán lẻ điện được quy định chi tiết cho từng nhóm khách hàng sử dụng điện, bao gồm: sản xuất, kinh doanh, hành chính sự nghiệp, sinh hoạt.

2. Giá bán lẻ điện theo các cấp điện áp (từ 110kV trở lên, từ 22kV đến dưới 110kV, từ 6kV đến dưới 22kV và dưới 6kV) áp dụng cho các nhóm khách hàng sản xuất, kinh doanh, hành chính sự nghiệp.

3. Giá bán lẻ điện theo thời gian sử dụng điện trong ngày cho mục đích sản xuất, kinh doanh tại các cấp điện áp được áp dụng đối với khách hàng sử dụng điện đủ điều kiện.

4. Giá bán lẻ điện cho nhóm khách hàng sử dụng điện sinh hoạt gồm 6 bậc có mức giá tăng dần nhằm khuyến khích sử dụng điện tiết kiệm, hiệu quả.

5. Giá bán lẻ điện sinh hoạt dùng công tơ thẻ trả trước được áp dụng khi điều kiện kỹ thuật cho phép đối với nhóm khách hàng mua điện tạm thời và mua điện ngắn hạn sử dụng điện cho mục đích sinh hoạt.

6. Hộ nghèo theo tiêu chí do Thủ tướng Chính phủ quy định được hỗ trợ tiền điện cho mục đích sinh hoạt, mức hỗ trợ hàng tháng tương đương tiền điện sử dụng 30 kWh tính theo mức giá bán lẻ điện sinh hoạt bậc 1 hiện hành.

7. Hộ chính sách xã hội theo tiêu chí do Thủ tướng Chính phủ quy định (không thuộc diện hộ nghèo được hỗ trợ tiền điện theo quy định tại khoản 6 Điều này) và có lượng điện sử dụng cho mục đích sinh hoạt trong tháng không quá 50 kWh được hỗ trợ tiền điện tương đương tiền điện sử dụng 30 kWh tính theo mức giá bán lẻ điện sinh hoạt bậc 1 hiện hành.

8. Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho các hộ nghèo và hộ chính sách xã hội được trích từ nguồn ngân sách Nhà nước.

9. Áp dụng giá bán điện khu vực nối lưới điện quốc gia cho khách hàng sử dụng điện ở nông thôn, miền núi, biên giới, hải đảo khu vực chưa nối lưới điện quốc gia.

Chênh lệch chi phí của đơn vị điện lực do áp dụng giá bán điện thống nhất toàn quốc thấp hơn giá thành sản xuất kinh doanh điện được tính vào giá điện chung toàn quốc đối với các khu vực do Tập đoàn Điện lực Việt Nam bán điện; đối với khu vực không do Tập đoàn Điện lực Việt Nam bán điện, chênh lệch chi phí được thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 4. Cơ cấu biểu giá bán lẻ điện

1. Tỷ lệ phần trăm (%) giá bán lẻ điện cho các nhóm khách hàng sử dụng điện so với mức giá bán lẻ điện bình quân được quy định chi tiết tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Trường hợp cơ cấu tiêu thụ điện thay đổi, căn cứ mức giá bán lẻ điện bình quân được điều chỉnh theo thẩm quyền, giá bán lẻ điện cho các nhóm khách

hàng sử dụng điện được phép điều chỉnh trong phạm vi $\pm 2\%$ so với tỷ lệ được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Giá bán lẻ điện cho các nhóm khách hàng sử dụng điện được xác định căn cứ mức giá bán lẻ điện bình quân được điều chỉnh theo thẩm quyền và cơ cấu biểu giá bán lẻ điện được quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Công Thương có trách nhiệm:

a) Quy định và hướng dẫn thực hiện giá bán lẻ điện cho các nhóm khách hàng sử dụng điện; giá bán điện cho các đơn vị bán lẻ điện;

b) Nghiên cứu xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt:

- Cơ chế giá bán điện hai thành phần gồm giá công suất và giá điện năng cho các nhóm khách hàng khi điều kiện kỹ thuật cho phép;

- Cơ chế giá điện khuyến khích để áp dụng thí điểm cho khách hàng tham gia vào chương trình quản lý nhu cầu điện.

2. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Công Thương và các cơ quan liên quan xây dựng tiêu chí hộ chính sách xã hội được hưởng hỗ trợ theo quy định tại khoản 7 Điều 3 Quyết định này, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định chậm nhất là 3 tháng kể từ ngày Quyết định này được ban hành.

3. Bộ Tài chính có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tính toán tiền hỗ trợ hàng năm cho các hộ nghèo và hộ chính sách xã hội theo quy định tại khoản 6, khoản 7 và khoản 8 Điều 3 Quyết định này, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định;

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Công Thương hướng dẫn thực hiện, kiểm tra, giám sát việc hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và hộ chính sách xã hội.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm tổ chức thực hiện hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và hộ chính sách xã hội.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014. Quyết định số 268/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về Biểu giá bán lẻ điện hết hiệu lực thi hành từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTT (3b). 240

THỦ TƯỚNG



Nguyễn Tấn Dũng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Số: 618/SY-UBND

Nơi nhận:

- Sở Công Thương;
- Sở Tài chính;
- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;
- PVPCN, K6;
- Lưu: VT (05b).

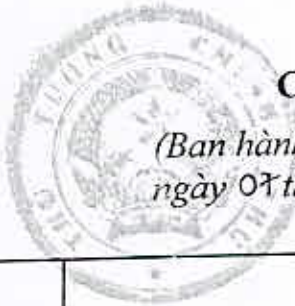
SAO Y BẢN CHÍNH

Bình Định, ngày 22 tháng 4 năm 2014

**TL. CHỦ TỊCH
KT.CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ VĂN PHÒNG**



Lê Nhuận



Phụ lục

CƠ CẤU BIỂU GIÁ BÁN LẼ ĐIỆN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 28 /2014/QĐ-TTg ngày 07 tháng 4 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Nhóm đối tượng khách hàng	Tỷ lệ so với mức giá bán lẻ điện bình quân được điều chỉnh theo thẩm quyền (%)
1	Giá bán lẻ điện cho các ngành sản xuất	
1.1	Cấp điện áp từ 110 kV trở lên	
	a) Giờ bình thường	84%
	b) Giờ thấp điểm	52%
	c) Giờ cao điểm	150%
1.2	Cấp điện áp từ 22 kV đến dưới 110 kV	
	a) Giờ bình thường	85%
	b) Giờ thấp điểm	54%
	c) Giờ cao điểm	156%
1.3	Cấp điện áp từ 6 kV đến dưới 22 kV	
	a) Giờ bình thường	88%
	b) Giờ thấp điểm	56%
	c) Giờ cao điểm	161%
1.4	Cấp điện áp dưới 6 kV	
	a) Giờ bình thường	92%
	b) Giờ thấp điểm	59%
	c) Giờ cao điểm	167%
2	Giá bán lẻ điện cho khối hành chính sự nghiệp	
2.1	Bệnh viện, nhà trẻ, mẫu giáo, trường phổ thông	
2.1.1	Cấp điện áp từ 6 kV trở lên	90%
2.1.2	Cấp điện áp dưới 6 kV	96%
2.2	Chiếu sáng công cộng; đơn vị hành chính sự nghiệp	
2.2.1	Cấp điện áp từ 6 kV trở lên	99%
2.2.2	Cấp điện áp dưới 6 kV	103%
3	Giá bán lẻ điện cho kinh doanh	

TT	Nhóm đối tượng khách hàng	Tỷ lệ so với mức giá bán lẻ điện bình quân được điều chỉnh theo thẩm quyền (%)
3.1	Cấp điện áp từ 22 kV trở lên	
	a) Giờ bình thường	133%
	b) Giờ thấp điểm	75%
	c) Giờ cao điểm	230%
3.2	Cấp điện áp từ 6 kV đến dưới 22 kV	
	a) Giờ bình thường	143%
	b) Giờ thấp điểm	85%
	c) Giờ cao điểm	238%
3.3	Cấp điện áp dưới 6 kV	
	a) Giờ bình thường	145%
	b) Giờ thấp điểm	89%
	c) Giờ cao điểm	248%
4	Giá bán lẻ điện cho sinh hoạt	
4.1	Giá bán lẻ điện sinh hoạt	
	Bậc 1: Cho kWh từ 0 - 50	92%
	Bậc 2: Cho kWh từ 51 - 100	95%
	Bậc 3: Cho kWh từ 101 - 200	110%
	Bậc 4: Cho kWh từ 201 - 300	138%
	Bậc 5: Cho kWh từ 301 - 400	154%
	Bậc 6: Cho kWh từ 401 trở lên	159%
4.2	Giá bán lẻ điện sinh hoạt dùng công tơ thẻ trả trước	132%